

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1849 /CBTT-CTN  
V/v công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý III năm 2023 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/7/2023 đến 30/9/2023).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/10/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HDQT, BKS;
- Phòng CDCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>117,600,658,615</b>	<b>79,386,669,909</b>
<b>I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>82,374,104,711</b>	<b>34,231,966,451</b>
1. Tiền	111	V.01	62,374,104,711	34,231,966,451
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	
<b>II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III- CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>7,845,248,756</b>	<b>19,525,733,188</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2,556,693,450	2,097,686,615
2. Trả trước cho người bán	132		2,093,882,709	13,450,917,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,947,950,647	4,730,406,754
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(753,278,050)	(753,278,050)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>26,164,604,397</b>	<b>24,953,952,960</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,164,604,397	24,953,952,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>1,216,700,751</b>	<b>675,017,310</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,216,700,751	176,742,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		498,274,856
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>977,041,364,340</b>	<b>1,083,743,855,313</b>
<b>I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>896,816,430,315</b>	<b>1,002,947,117,062</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	895,992,188,459	1,001,876,468,093
- Nguyên giá	222		2,725,091,256,205	2,652,949,414,624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,829,099,067,746)	(1,651,072,946,531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	824,241,856	1,070,648,969
- Nguyên giá	228		6,693,418,133	6,569,418,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,869,176,277)	(5,498,769,164)
<b>III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>74,299,609,254</b>	<b>74,324,794,630</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,776,747,294	12,801,932,670
<b>V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>5,925,324,771</b>	<b>6,471,943,621</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,925,324,771	6,471,943,621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,094,642,022,955</b>	<b>1,163,130,525,222</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>467,042,397,873</b>	<b>544,469,962,340</b>
<b>I- NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>223,098,287,195</b>	<b>280,590,629,720</b>
1. Phải trả cho người bán	311		58,019,610,746	59,594,875,005
2. Người mua trả tiền trước	312		1,107,224,826	680,719,752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16,062,776,611	12,941,860,703
4. Phải trả người lao động	314		42,121,811,800	69,034,280,905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10,842,278,488	1,558,988,385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,279,721,381	2,026,017,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		68,992,176,722	113,635,387,173
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,672,686,621	21,118,500,610
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>243,944,110,678</b>	<b>263,879,332,620</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,636,498,035	2,328,198,450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		241,307,612,643	261,551,134,170
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>627,599,625,082</b>	<b>618,660,562,882</b>
<b>I- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>627,599,625,082</b>	<b>618,660,562,882</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,529,320,724	45,181,162,825
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,084,763,965	44,493,859,664
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		40,084,763,965	44,493,859,664
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
<b>II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,094,642,022,955</b>	<b>1,163,130,525,222</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Vũ Văn Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 3	Luỹ kế 9 tháng	Quý 3	Luỹ kế 9 tháng
1	2	3	Quý 3	Luỹ kế 9 tháng	Quý 3	Luỹ kế 9 tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	209 486 891 660	582 454 191 885	177 288 132 377	475 123 401 210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	209 486 891 660	582 454 191 885	177 288 132 377	475 123 401 210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	177 418 996 101	466 993 523 576	134 843 452 848	370 291 412 221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32 067 895 559	115 460 668 309	42 444 679 529	104 831 988 989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	75 704 104	100 119 529	47 747 798	55 442 628
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 425 887 276	21 454 123 091	7 306 126 999	20 616 144 965
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 425 887 276	21 454 123 091	7 306 126 999	20 616 144 965
.+ Tổng thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	9 953 885	17 308 112		33 258 084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	13 900 704 285	43 983 111 575	14 766 289 217	39 392 970 620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11 807 054 217	50 106 245 060	20 420 011 111	44 845 057 948
11. Thu nhập khác	31		236 874 785	279 893 056	189 594	891 154 179
12. Chi phí khác	32		1 692 761	188 769 728	56 111 362	1 266 417 694
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		235 182 024	91 123 328	( 55 921 768)	( 375 263 515)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12 042 236 241	50 197 368 388	20 364 089 343	44 469 794 433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 410 994 600	10 112 604 423	4 074 719 650	8 901 059 235
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9 631 241 641	40 084 763 965	16 289 369 693	35 568 735 198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 30/09/2023


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		685 231 206 818	564 774 302 085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126 614 703 122)	(121 853 699 771)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(181 949 581 118)	(177 825 979 211)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18 887 490 808)	(18 015 959 672)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10 277 100 275)	(3 249 748 772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 799 257 389	7 070 442 028
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(132 414 957 992)	(104 056 914 314)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>221 886 630 892</b>	<b>146 842 442 373</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(94 751 227 852)	(117 932 511 570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			862 063 680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100 119 529	55 442 628
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(94 651 108 323)</b>	<b>(117 015 005 262)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72 951 304 657	175 139 919 175
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(137 838 036 635)	(177 352 531 730)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14 206 652 331)	(14 029 519 667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(79 093 384 309)</b>	<b>(16 242 132 222)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>48 142 138 260</b>	<b>13 585 304 889</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34 231 966 451</b>	<b>6 802 149 645</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>82 374 104 711</b>	<b>20 387 454 534</b>

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu


  
Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

  
Tô Thị Hằng Nga

Chủ tịch Hội đồng quản trị



  
Vũ Văn Tuấn

**DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	D (đồng)	<b>753,278,050</b>	<b>496,228,817</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (ĐỒNG)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (ĐỒNG)	0	0
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	D (đồng)	<b>52,474,512,938</b>	<b>88,877,520,571</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	52,474,512,938	27,459,873,553
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			61,417,647,018
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	D (đồng)	<b>16,517,663,784</b>	<b>16,517,663,784</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16,517,663,784	16,517,663,784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	D (đồng)	<b>113,708,947,048</b>	<b>125,873,957,577</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	113,708,947,048	125,873,957,577
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	D (đồng)	<b>127,598,665,595</b>	<b>144,116,329,379</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	127,598,665,595	144,116,329,379
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
<b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>	<b>156</b>			
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>	<b>157</b>	D (đồng)	<b>32,958,489,126</b>	<b>14,376,447,533</b>
<b>8. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	D (đồng)	<b>508,315,940,393</b>	<b>508,315,930,000</b>
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	D (đồng)	<b>33,508,428,566</b>	<b>30,972,917,209</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	33,508,428,566	30,972,917,209
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (ĐỒNG)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	50,404,141,081	27,543,144,617
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)	13,686,566,331	13,491,043,668
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	16,062,776,611	17,806,220,125
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	55,579,825,930	52,150,733,513
13. Số lao động bình quân (người)	610		1,354	1,415
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		41,048,616	36,855,642

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Hạ long, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2023**

*Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2023*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 09 năm 2023: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước ( ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

## 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

	<u>30/09/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1,067,266,994	1,605,116,574
Tiền gửi ngân hàng	61,306,837,717	32,626,849,877
Các khoản tương đương tiền (*)	20,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>82,374,104,711</b>	<b>34,231,966,451</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh với thời hạn 3 tháng với lãi suất từ 3% /năm

	<u>30/09/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
<b>2 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
<b>a Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1,446,002,710	(65,054,105)	1,259,938,620	(65,054,105)
Các đối tượng khác	1,110,690,740	(397,295,036)	837,747,995	(397,295,036)
<b>Cộng</b>	<b>2,556,693,450</b>	<b>(462,349,141)</b>	<b>2,097,686,615</b>	<b>(462,349,141)</b>
<b>b Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Tạm ứng	796,665,046		564,750,500	
Phải thu về thuế TNCN	138,474,797		659,717,310	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2,537,719,713		2,844,333,445	
Phải thu khác	475,091,091		661,605,499	
<b>Cộng</b>	<b>3,947,950,647</b>		<b>4,730,406,754</b>	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2023		1/1/2023	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	0		10,252,320,060	
Công ty cổ phần năng lượng Hoàng Liên Sơn	85,585,000		46,885,000	
Công ty cổ phần Viwaseen 3	0		1,710,285,000	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167,447,000		167,447,000	
Công ty CP phát triển công nghệ xây dựng	463,773,000		0	
Các khoản khác	1,016,336,709	(290,928,909)	913,239,809	(290,928,909)
	<b>2,093,882,709</b>	<b>(290,928,909)</b>	<b>13,450,917,869</b>	<b>(290,928,909)</b>

4 Nợ xấu	30/09/2023		1/1/2023	
	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN	42,427,042		42,427,042	
UBND phường Bãi Cháy	52,658,686		52,658,686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41,796,000		41,796,000	
Cty CP xây dựng DCC	72,471,000		72,471,000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94,116,909		94,116,909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36,963,000		36,963,000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39,500,000		39,500,000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39,241,000		39,241,000	
Các công ty, đối tượng khác	598,104,413	264,000,000	598,104,413	264,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,017,278,050</b>	<b>264,000,000</b>	<b>1,017,278,050</b>	<b>264,000,000</b>

5. Hàng tồn kho	30/09/2023		1/1/2023	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	25,566,671,166		24,529,611,427	
Công cụ, dụng cụ	324,915,713		192,042,096	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273,017,518		232,299,437	
<b>Cộng</b>	<b>26,164,604,397</b>	<b>0</b>	<b>24,953,952,960</b>	<b>0</b>

#### 6 Tài sản dở dang dài hạn

##### a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>30/09/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960
<b>Cộng</b>	<b>61,522,861,960</b>	<b>61,522,861,960</b>	<b>61,522,861,960</b>	<b>61,522,861,960</b>

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng ( gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Tiếp đến, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 9/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có văn bản số 1335/VP-UBND về việc Công ty nghiên cứu ý kiến của Sở KH và ĐT để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc đồng ý với đề xuất của Sở KH và ĐT việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để sớm giải quyết dứt điểm tồn tại của dự án. Ngày 24/6/2023, Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án. Sau đại hội Công ty tiếp tục báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xin ý kiến về chủ trương chấp thuận cho Công ty thực hiện tự chấm dứt hoạt động đầu tư

#### b Chi phí XD/CB dở dang

<b>Xây dựng cơ bản</b>	<u>30/09/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	922,327,819	922,327,819
Nhà quản lý điều hành XNN Cẩm Phả	901,306,305	768,157,642
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	1,646,117,506	1,396,523,611
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1,029,132,308	1,099,742,868
Di chuyển TB nước thô XD tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định công suất khai thác và ATCN của NMN Diên Vọng	0	1,080,890,933
Công trình khác	8,225,203,604	7,179,734,410
Sửa chữa lớn	52,659,752	354,555,387
	<b>12,776,747,294</b>	<b>12,801,932,670</b>

10 TSCĐ hữu hình Cty 30/9/2023

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm:</b>	655.127.028.773	383.244.527.396	1.609.098.706.647	5.479.151.808	2.652.949.414.624
<b>2</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	53.767.823.242	15.930.286.612	12.301.671.283	36.600.000	82.036.381.137
	Mua sắm mới		1.086.500.000		36.600.000	1.123.100.000
	Xây dựng cơ bản	53.820.695.254	14.430.792.172	12.661.793.711		80.913.281.137
	Điều chỉnh lại nhóm tài sản	-52.872.012	412.994.440	-360.122.428		0
<b>3</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	0	9.168.593.634	725.945.922	0	9.894.539.556
	Thanh lý tài sản		9.168.593.634	725.945.922		9.894.539.556
<b>II</b>	<b>Số cuối năm</b>	708.894.852.015	390.006.220.374	1.620.674.432.008	5.515.751.808	2.725.091.256.205
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	389.333.605.501	291.358.037.835	966.365.749.969	4.015.553.226	1.651.072.946.531
<b>2</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	26.061.488.718	40.739.080.325	120.739.179.715	257.933.742	187.797.682.500
	Khấu hao trong kỳ	26.061.488.718	26.837.983.741	64.021.169.671	257.933.742	117.178.575.872
	Khấu hao nhanh 9T		13.901.096.584	56.718.010.044		70.619.106.628
<b>3</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	0	9.168.593.634	602.967.651	0	9.771.561.285
	Thanh lý tài sản		9.168.593.634	602.967.651		9.771.561.285
<b>II</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	415.395.094.219	322.928.524.526	1.086.501.962.033	4.273.486.968	1.829.099.067.746
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	265.793.423.272	91.886.489.561	642.732.956.678	1.463.598.582	1.001.876.468.093
<b>2</b>	<b>Số cuối năm</b>	293.499.757.796	67.077.695.848	534.172.469.975	1.242.264.840	895.992.188.459



Tài sản vô hình 30/09/2023

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
1	Dư đầu năm		90.000.000	2.817.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.569.418.133
2	Tăng trong kỳ			124.000.000	0	0	124.000.000
	- Mua trong kỳ			124.000.000			124.000.000
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	2.941.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.693.418.133
<b>II</b>	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	2.091.269.215	1.761.940.858	1.555.559.091	5.498.769.164
	Khấu hao trong kỳ			224.290.916	146.116.197	0	370.407.113
	Tăng trong kỳ			224.290.916	146.116.197		370.407.113
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.315.560.131	1.908.057.055	1.555.559.091	5.869.176.277
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1	Tại ngày đầu năm	0		726.452.714	344.196.255	0	1.070.648.969
2	Tại ngày cuối kỳ	0		626.161.798	198.080.058	0	824.241.856

7 Chi phí trả trước:	30/09/2023	1/1/2023
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	1,216,700,751	176,742,454
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	5,925,324,771	6,471,943,621
<b>Cộng</b>	<b>7,142,025,522</b>	<b>6,648,686,075</b>

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2023		1/1/2023	
	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
<b>a. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TPCP công thương QN	32,264,968,012	32,264,968,012	43,097,940,000	43,097,940,000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	13,283,207,856	13,283,207,856	15,849,200,000	15,849,200,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16,517,663,784	16,517,663,784	16,517,663,784	16,517,663,784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long		0	252,011,100	252,011,100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	2,528,400,000	2,528,400,000	2,528,400,000	2,528,400,000
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	4,397,937,070	4,397,937,070	629,531,812	629,531,812
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd		0	34,760,640,477	34,760,640,477
<b>Cộng</b>	<b>68,992,176,722</b>	<b>68,992,176,722</b>	<b>113,635,387,173</b>	<b>113,635,387,173</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TPCP công thương QN	28,595,544,700	28,595,544,700	44,329,997,712	44,329,997,712
Ngân hàng phát triển - CNQN	127,598,665,595	127,598,665,595	135,857,497,487	135,857,497,487
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	4,194,666,927	4,194,666,927	6,090,966,927	6,090,966,927
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	22,543,319,421	22,543,319,421	8,720,468,188	8,720,468,188
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	58,375,416,000	58,375,416,000	66,552,203,856	66,552,203,856
	<b>241,307,612,643</b>	<b>241,307,612,643</b>	<b>261,551,134,170</b>	<b>261,551,134,170</b>
Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty		4,277,112,412		13,907,262,412
Dự án chống thất thoát		30,824,119,118		33,195,205,204
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả		4,877,913,227		5,714,913,227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh		0		252,011,100
Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thông Nhất, Hoàn Bồ		824,517,000		1,274,517,000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí		113,292,210,261		119,179,956,066
XD HTCN cho xã Đào Hà Nam		329,019,800		2,039,019,800
XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm		4,128,887,856		9,366,887,856
ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả		10,158,120,000		9,984,000,000

<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	3,114,840,600	6,303,675,600
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i>	4,762,899,000	9,100,899,000
<i>DA nâng công suất NMN Diên Vọng - GD 3</i>	1,646,936,200	3,131,936,200
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	1,020,636,700	1,629,936,700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m<sup>3</sup>/ngđ lên 6.000m<sup>3</sup>/ngđ</i>	1,378,780,200	1,946,780,200
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh</i>	4,566,250,000	6,476,250,000
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m<sup>3</sup>/ngđ</i>	2,890,090,000	4,098,090,000
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diên Vọng</i>	1,463,390,500	2,063,390,500
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	986,715,300	1,266,715,300
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá</i>	2,189,613,600	2,837,613,600
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới</i>	1,444,000,000	1,860,000,000
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	1,540,000,000	1,980,000,000
<i>Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên</i>	1,570,000,000	2,065,000,000
<i>ĐT cài tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera</i>	1,044,387,962	1,343,622,716
<i>ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1</i>	1,091,612,038	1,404,377,285
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long</i>	30,126,100,000	33,097,000,000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến công số 1</i>	2,190,000,000	2,766,000,000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)</i>	3,555,680,000	4,266,720,000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1</i>	24,221,516,000	26,453,516,000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo but</i>	11,601,300,000	13,901,700,000
<i>Bể 4,000 m<sup>3</sup> Diên Vọng</i>	5,582,256,491	1,850,000,000
<i>ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diên Vọng</i>	1,423,000,000	1,671,000,000
<i>ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến</i>	3,024,000,000	3,500,000,000
<i>Cài tạo NMN Đoan Tĩnh công suất 5.400 m<sup>3</sup>/ngđ</i>	1,617,885,100	1,897,885,100
<i>Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước</i>	6,177,000,000	1,100,000,000
<i>Nâng công suất NMN Hoàn Bồ từ 10,000 lên 20,000 m<sup>3</sup>/ngđ</i>	21,359,000,000	7,500,000,000
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	0	34,760,640,477
	<b>310,299,789,365</b>	<b>375,186,521,343</b>

## 9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	30/09/2023		1/1/2023	
	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	531,148,080	531,148,080	2,133,252,765	2,133,252,765
Công ty cổ phần Cúc Phương	921,345,422	921,345,422	884,385,422	884,385,422
Công ty TNHH 1TV Thủy lợi Yên Lập QN	7,255,292,815	7,255,292,815		0
Công ty CP HAWACO	0	0	4,663,423,800	4,663,423,800
Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	3,936,509,876	3,936,509,876	3,936,509,876	3,936,509,876
Cty CP xây dựng An Dương	922,962,100	922,962,100	7,443,924,100	7,443,924,100
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	3,462,265,875	3,462,265,875	5,262,759,451	5,262,759,451
Cty CP đầu tư và xây dựng TNG	2,151,214,912	2,151,214,912		0
Các khoản khác	38,838,871,666	38,838,871,666	35,270,619,591	35,270,619,591
	<b>58,019,610,746</b>	<b>58,019,610,746</b>	<b>59,594,875,005</b>	<b>59,594,875,005</b>

## 10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2023	1/1/2023
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Toà nhà chung cư Green bay	92,167,000	0
Công ty CP khu công nghiệp Tiền Phong	91,339,500	0
Công ty CP đầu tư PT Syrena VN- HT	0	54,986,000
Công ty TNHH Cung ứng tàu biển Việt Ngọc Quân	60,000,000	0
Chi nhánh Cty CP đầu tư XD và KD nhà QN	17,269,294	17,269,294
Đối tượng khác	846,449,032	608,464,458
	<b>1,107,224,826</b>	<b>680,719,752</b>

## 11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	1/1/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2023	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4 197 870 170	10 112 604 423	10 277 100 275		4 033 374 318
Thuế TNCN		530 981 756	468 679 192	992 264 266		7 396 682
Thuế tài nguyên	498 274 856		2 605 497 779	2 300 590 297		( 193 367 374)
Tiền thuê đất			4 486 080	4 486 080		
Thuế đất phi nông nghiệp			208 369 293	208 369 293		
Thuế GTGT		857 134 149	13 723 443 900	13 139 541 646		1 441 036 403
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		15 649 783	54 597 512	52 260 911		17 986 384
Phí môn bài			14 000 000	14 000 000		
Phí cấp quyền khai thác tài			4 254 948 964	2 180 018 586		2 074 930 378

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7 340 224 845	72 164 981 860	70 823 786 885	8 681 419 820
<b>Cộng</b>	<b>498,274,856</b>	<b>12,941,860,703</b>	<b>103,611,609,003</b>	<b>99,992,418,239</b>

		<u>30/09/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
<b>12 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án		4,125,620,668	1,558,988,385
- Trích trước SCL		5,906,069,593	0
- Chi phí phải trả nhà cung cấp		810,588,227	
<b>Cộng</b>		<b>10,842,278,488</b>	<b>0</b>

		<u>30/09/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
<b>13 Phải trả ngắn hạn khác</b>			
- Kinh phí công đoàn		937,198,451	331,603,215
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe		57,910,716	40,921,025
- Trả cổ tức cổ đông		0	0
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)		136,800,000	136,800,000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng		221,848,276	598,676,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,925,963,938	918,016,947
<b>Cộng</b>		<b>5,279,721,381</b>	<b>2,026,017,187</b>

(\*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

		<u>30/09/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
<b>14 Phải trả dài hạn khác</b>			
Đặt cọc tiền nước sử dụng		<b>2,636,498,035</b>	<b>2,328,198,450</b>
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp		60,000,000	60,000,000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ		89,773,000	89,773,000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3		0	45,000,000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long		100,000,000	100,000,000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình		40,000,000	40,000,000
Các khách hàng khác		2,346,725,035	1,993,425,450

## 15 Vốn chủ sở hữu

### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	508,315,940,393	0	20,669,600,000	45,181,162,825	44,493,859,664	618,660,562,882
Tăng trong kỳ				13,348,157,899	40,084,763,965	53,432,921,864
Giảm trong kỳ					44,493,859,664	44,493,859,664
Tại ngày 30/09/2023	508,315,940,393	0	20,669,600,000	58,529,320,724	40,084,763,965	627,599,625,082

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2023

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	44,493,859,664
Trích quỹ đầu tư phát triển		13,348,157,899
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		16,912,855,434
Trả cổ tức		14,232,846,331

**b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2023</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2023</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,940,393	96.16%	488,805,940,393	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	<b>508,315,940,393</b>	<b>100%</b>	<b>508,315,940,393</b>	<b>100%</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,940,393	508,315,930,000
Vốn góp cuối kỳ	508,315,940,393	508,315,930,000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước

**d-Cổ phiếu**

	<u>30/09/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,594	50,831,594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,594	50,831,594
Cổ phiếu phổ thông	50,831,594	50,831,594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,594	50,831,594
Cổ phiếu phổ thông	50,831,594	50,831,594

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

**16 Các quỹ của Công ty**

	<u>30/09/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Quỹ đầu tư phát triển	58,529,320,724	45,181,162,825
Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,672,686,621	21,118,500,610

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

<b>17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	561,209,042,828	456,880,333,896
- Doanh thu phát triển mạng	7,492,594,290	7,530,897,143
- Doanh thu nước uống tinh khiết	510,139,711	164,447,557
- Doanh thu phí thoát nước	7,339,465,015	6,299,284,705
- Doanh thu khác	5,902,950,041	4,248,437,909
<b>Cộng</b>	<b>582,454,191,885</b>	<b>475,123,401,210</b>

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>18 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	449,218,036,329	354,763,423,909
- Giá vốn phát triển mạng	6,653,797,984	6,803,462,574
- Giá vốn nước uống tinh khiết	485,772,785	254,540,480
- Giá vốn phí thoát nước	6,794,608,636	5,509,125,716
- Giá vốn khác	3,841,307,842	2,960,859,542
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>466,993,523,576</b>	<b>370,291,412,221</b>
<b>19 Doanh thu hoạt động Tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100,119,529	55,442,628
<b>Cộng</b>	<b>100,119,529</b>	<b>55,442,628</b>
<b>20 Chi phí Tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>
- Lãi tiền vay	21,454,123,091	20,616,144,965
<b>Cộng</b>	<b>21,454,123,091</b>	<b>20,616,144,965</b>
<b>21 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>
Thu tiền từ bán phế liệu		862,063,680
Xử lý vật tư thừa sau kết quả kiểm kê	211,208,987	
Dịch vụ quản lý vận hành trạm bơm đập Nghĩa Lộ		
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	68,684,069	29,090,499
<b>Cộng</b>	<b>279,893,056</b>	<b>891,154,179</b>
<b>22 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>
Chi phí thanh lý tài sản		1,172,450,355
Các khoản bị phạt	169,855,677	35,501,742
Các khoản khác	18,914,051	58,465,597
<b>Cộng</b>	<b>188,769,728</b>	<b>1,266,417,694</b>
<b>23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>
<b>a- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,437,636,096	1,641,409,623
Chi phí nhân viên quản lý	23,109,465,099	17,529,321,859
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,132,523,636	6,617,629,885
Thuế, phí, lệ phí	765,607,164	1,938,365,086
Chi phí dự phòng		

Chi phí dịch vụ mua ngoài	621,836,172	543,681,276
Chi phí khác bằng tiền	<u>10,916,043,408</u>	<u>11,122,562,891</u>
<b>Cộng</b>	<b>43,983,111,575</b>	<b>39,392,970,620</b>
<b>b- Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022</b>
	<b>đến 30/09/2023</b>	<b>đến 30/09/2022</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		18,375,623
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,308,112	11,239,693
Chi phí khác bằng tiền	-	3,642,768
<b>Cộng</b>	<b>17,308,112</b>	<b>33,258,084</b>
<b>24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022</b>
	<b>đến 30/09/2023</b>	<b>đến 30/09/2022</b>
Tổng lợi nhuận trước thuế	50,197,368,388	44,469,794,433
Thu nhập chịu thuế	50,563,022,116	44,505,296,175
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	10,112,604,423	8,901,059,235
Thuế TNDN của các năm trước (hoá đơn BHP) vào kỳ này		
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	10,112,604,423	8,901,059,235

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý 3 năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

#### 26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2023.



Lê Thị Hậu  
Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga  
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn  
Chủ tịch Hội đồng quản trị